

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì
2. Mã chứng khoán: TTG
3. Trụ sở chính: Lô 1 – CN 3 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi – Xã Ngọc Hồi – Huyện Thanh Trì – Thành phố Hà Nội .
4. Điện thoại: 04.38615551 Fax: 04.38619953
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hoàng Ân
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần may Thanh Trì được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình (LNST chênh lệch >10% so với cùng kỳ năm ngoái)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hapro.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

Người thực hiện CBTT



Lê Hoàng Ân

Số: 18 /CV

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài
chính năm 2015 so với năm 2014.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 10 của thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Công ty cổ phần may Thanh Trì xin giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 so với năm 2014 như sau:

Ngày 28 tháng 03 năm 2016, Công ty cổ phần may Thanh trì đã phát hành Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, theo đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 55.647.666.898 đồng giảm 50,35% so với cùng kỳ năm ngoái; Lợi nhuận sau thuế là 386.801.702 đồng giảm 81,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Biến động này chủ yếu là do:

- Do công ty mới chuyển địa điểm SXKD về nơi mới (tháng 9/2014) nên một số khách hàng còn e dè, dẫn đến việc ký kết hợp đồng sản xuất gia công bị đứt quãng hoặc đơn hàng nhỏ lẻ hơn trước rất nhiều, điều này làm cho năng suất lao động giảm và Doanh thu cũng như Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014.
- Tỷ trọng phí hoạt động tài chính/ Doanh thu của năm 2015 cũng tăng hơn so với năm 2014 là 0,71%, do Công ty phải vay ngân hàng để trả tiền thuê nhà xưởng và đầu tư xây dựng nhà xưởng ở địa điểm SXKD mới.

Công ty cổ phần may Thanh Trì trân trọng thông báo!

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC



Nguyễn Kim Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Cự Tầm	Chủ tịch
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 05/3/2015)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 05/3/2015)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 05/3/2015)
Bà Đào Mai Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/01/2015)
Bà Phan Thị Lương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/01/2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/01/2015)
Bà Nguyễn Thị Chiến	Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó giám đốc
Bà Đào Mai Hương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/01/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Nguyễn Kim Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 70/2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Tri

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Tri (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Tri tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Trương Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2891-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.478.322.671	19.186.934.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.636.227.822	6.578.739.413
1. Tiền	111		1.636.227.822	6.578.739.413
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.307.128.071	3.163.770.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.541.229.416	2.227.256.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.884.488	34.099.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		258.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	900.444.713	796.845.617
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(394.430.546)	(394.430.546)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.863.107.966	4.498.071.968
1. Hàng tồn kho	141		3.887.787.671	4.523.833.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.679.705)	(25.761.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.671.858.812	4.946.352.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	775.726.853	778.110.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		815.995.257	4.168.241.902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	80.136.702	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.707.369.777	28.425.485.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		242.500.000	242.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	242.500.000	242.500.000
II. Tài sản cố định	220		13.919.427.372	16.251.135.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.919.427.372	16.251.135.593
- Nguyên giá	222		30.644.420.595	30.537.559.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.724.993.223)	(14.286.424.256)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.987.343.945	9.812.100.220
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	9.987.343.945	9.812.100.220
VI. Tài sản dài hạn khác	260		558.098.460	2.119.749.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	558.098.460	2.119.749.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.185.692.448	47.612.419.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.101.944.342	24.336.514.011
I. Nợ ngắn hạn	310		7.418.816.818	16.184.604.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	712.574.045	1.748.018.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.902.231	280.303.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	19.155.094	124.146.379
4. Phải trả người lao động	314		61.450.848	8.987.038.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	157.845.884	276.233.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.298.805.901	817.583.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.009.213.480	3.744.811.120
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.869.335	206.469.335
II. Nợ dài hạn	330		5.683.127.524	8.151.909.364
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.683.127.524	8.151.909.364
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.083.748.106	23.275.905.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	22.083.748.106	23.275.905.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(499.959.120)	(300.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.674.710.903	1.674.710.903
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		908.996.323	1.901.194.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		522.194.621	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		386.801.702	1.901.194.621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.185.692.448	47.612.419.535

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	55.647.666.898	112.091.105.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.647.666.898	112.091.105.582
4. Giá vốn hàng bán	11	20	44.058.151.727	94.358.686.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.589.515.171	17.732.419.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	133.866.808	99.408.639
7. Chi phí tài chính	22	22	1.060.301.755	1.438.747.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		965.513.899	1.154.317.269
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.267.945.157	2.542.744.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.045.621.047	11.562.663.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		349.514.020	2.287.672.493
11. Thu nhập khác	31	25	147.411.240	948.673.432
12. Chi phí khác	32		800.000	505.478.756
13. Lợi nhuận khác	40		146.611.240	443.194.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		496.125.260	2.730.867.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	109.323.558	640.303.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		386.801.702	2.090.563.749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	197	955
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		197	955

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập

Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		496.125.260	2.730.867.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.438.568.967	1.636.115.808
- Các khoản dự phòng	03		(1.081.699)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35.876.275	(20.289.244)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.745.626)	(73.294.403)
- Chi phí lãi vay	06		(965.513.899)	1.154.317.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.998.229.278	5.427.716.599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.069.927.677	5.687.704.010
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		636.045.701	9.174.534.847
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.783.749.731)	1.501.000.889
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.564.034.824	(444.852.025)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(974.007.710)	(1.136.175.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(290.083.645)	(689.164.195)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(57.600.000)	(247.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(837.203.606)	19.273.024.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(293.065.500)	(10.963.272.257)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	402.300.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.745.626	17.008.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(287.319.874)	(10.543.964.145)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(199.959.120)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.910.000.000	41.154.821.620
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.199.811.120)	(43.766.308.042)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.379.000.000)	(1.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.868.770.240)	(3.990.486.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.993.293.720)	4.738.573.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.578.739.413	1.819.876.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.782.129	20.289.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.636.227.822	6.578.739.413

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kê toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh



Nguyễn Kim Hoàng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 08/10/2014. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Loại tài sản cố định**Năm**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	9,5 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê kho Ngọc Hồi được phân bổ trong thời gian 6 tháng và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	325.994.485	881.505.176
Tiền gửi ngân hàng	1.310.233.337	5.697.234.237
Cộng	<u>1.636.227.822</u>	<u>6.578.739.413</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.541.229.416	2.227.256.031
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
MSA	186.165.278	460.884.384
Công ty Cổ phần Thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy	1.295.324.378	1.244.048.606
Nhà máy Dệt Kim Haprosimex	428.241.759	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	395.375.968	286.201.008
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	428.241.759	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	900.444.713	-	796.845.617	-
Phải thu người lao động	850.403.833	-	653.349.186	-
Phải thu khác	50.040.880	-	143.496.431	-
Dài hạn	242.500.000	-	242.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	242.500.000	-	242.500.000	-
Cộng	<u>1.142.944.713</u>	<u>-</u>	<u>1.039.345.617</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.518.309	-	15.883.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.593.600.351	-	4.206.829.006	-
Thành phẩm	284.669.011	(24.679.705)	301.121.108	(25.761.404)
Cộng	<u>3.887.787.671</u>	<u>(24.679.705)</u>	<u>4.523.833.372</u>	<u>(25.761.404)</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 24.679.705 VND (năm 2014: 25.761.404 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	775.726.853	778.110.608
Chi phí thuê địa điểm sản xuất tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	760.923.751	771.590.907
Chi phí bảo hiểm	14.803.102	6.519.701
Dài hạn	558.098.460	2.119.749.529
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	548.649.824	2.100.852.257
Các khoản khác	9.448.636	18.897.272

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạ tầng nhà máy cụm Công nghiệp Quất Động (*)	9.987.343.945	9.812.100.220
Cộng	9.987.343.945	9.812.100.220

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng nhà máy mới của Công ty để mở rộng sản xuất tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Dự án được cấp Giấy phép xây dựng số 05/GPXD do UBND huyện Thường Tín cấp lần đầu ngày 13/02/2012, gia hạn lần 01 ngày 13/02/2013, thời gian gia hạn đến hết 13/02/2014. Theo Nghị quyết số 01/NQ HĐQT-2016 ngày 07/01/2016 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 5.000 m² đất thuê tại khu Công nghiệp Quất Động nói trên. Tại thời điểm kiểm toán Công ty vẫn chưa thực hiện chuyển nhượng dự án nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	Trên 3 năm	158.308.513
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	Trên 3 năm	236.122.033
Cộng		394.430.546		394.430.546

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	10.143.341.533	16.971.011.670	3.228.122.859	195.083.787	30.537.559.849
Mua trong năm	175.980.000	-	-	31.000.000	206.980.000
Giảm khác	(100.119.254)	-	-	-	(100.119.254)
Tại ngày 31/12/2015	10.219.202.279	16.971.011.670	3.228.122.859	226.083.787	30.644.420.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	727.803.346	11.230.845.489	2.292.700.605	35.074.816	14.286.424.256
Khấu hao trong năm	1.003.260.974	1.264.369.661	141.449.099	29.489.233	2.438.568.967
Tại ngày 31/12/2015	1.731.064.320	12.495.215.150	2.434.149.704	64.564.049	16.724.993.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	9.415.538.187	5.740.166.181	935.422.254	160.008.971	16.251.135.593
Tại ngày 31/12/2015	8.488.137.959	4.475.796.520	793.973.155	161.519.738	13.919.427.372

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 10.383.219.844 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 10.205.947.116 đồng). Tài sản cố định của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay chi tiết theo Thuyết minh số 17.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	712.574.045	712.574.045	1.748.018.591	1.748.018.591
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Tây Đô	219.149.054	219.149.054	238.645.463	238.645.463
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thiên Trường	111.310.245	111.310.245	244.702.245	244.702.245
Công ty Cổ phần Thương mại Thiên Lý	134.748.350	134.748.350	-	-
Công ty TNHH TM&Bao bì Minh Châu	147.919.024	147.919.024	-	-
Công ty TNHH TM&SX HMM Việt Huy	-	-	1.038.083.119	1.038.083.119
Phải trả cho các đối tượng khác	99.447.372	99.447.372	226.587.764	226.587.764
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	712.574.045	712.574.045	1.748.018.591	1.748.018.591

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.623.385	109.323.558	290.083.645	290.083.645	(80.136.702)		(80.136.702)	
Thuế thu nhập cá nhân	23.522.994	221.680.398	226.048.298	226.048.298	19.155.094		19.155.094	
Các loại thuế khác	-	97.871.500	97.871.500	97.871.500	-		-	
Cộng	124.146.379	428.875.456	614.003.443	614.003.443	(60.981.608)		(60.981.608)	

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

80.136.702

19.155.094

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	157.845.884	276.233.915
Chi phí lãi vay	9.641.511	18.141.397
Các khoản trích trước khác	148.204.373	258.092.518

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.298.805.901	817.583.083
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.148.696
Kinh phí công đoàn	218.759.112	196.917.392
Bảo hiểm xã hội	1.378.905.194	255.508.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	701.141.595	363.008.395
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	1.455.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội (i)	1.455.000.000	1.455.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	1.455.000.000	1.455.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.554.213.480	2.554.213.480	2.554.213.480	2.289.811.120	2.289.811.120	2.289.811.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.554.213.480	2.554.213.480	2.554.213.480	2.289.811.120	2.289.811.120	2.289.811.120
Vay dài hạn	5.683.127.524	5.683.127.524	85.431.640	2.554.213.480	8.151.909.364	8.151.909.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội (ii)	5.683.127.524	5.683.127.524	85.431.640	2.554.213.480	8.151.909.364	8.151.909.364
Cộng	9.692.341.004	9.692.341.004	5.549.645.120	7.754.024.600	11.896.720.484	10.441.720.484

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 01/15/NHNT.HN ngày 15/10/2015, số tiền vay là 1.455.000.000 đồng, mục đích vay là thuê kho phục vụ sản xuất, lãi suất vay là 8%/năm, thời hạn vay là 6 tháng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 4.675.749.403 đồng.

(ii): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/14DA/NHNT.HN-MTT ngày 13/06/2014, số tiền vay là 6.094.897.000 VND để đầu tư đầu tư cải tạo, nâng cấp khu sản xuất và điều hành tại khu CN Ngọc Hồi của Công ty Cổ phần May Thanh Trì. Thời hạn vay là 66 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ, định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng quyền sử dụng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Quát Động mở rộng, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty cổ phần May Thanh Trì có giá trị là 9.350.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/14TC/VCBHN-MTT tháng 06/2014. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 4.866.084.424 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 05/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 05/11/2013, số tiền vay là 73.219 USD để đầu tư máy trải tự động và máy ép keo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 83.960 USD theo Hợp đồng thế chấp số 05/13TC/VCBHN-MTT ngày 05/11/2013. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 1.072.723.680 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 04/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 30/10/2013, số tiền vay là 43.432 USD để đầu tư máy trải tự động và máy ép keo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 50.002 USD theo Hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 587.302.240 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 03/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013 (Phụ lục hợp đồng chuyển đồng tiền giải ngân từ USD sang VND), số tiền vay là 45.340 USD để đầu tư máy trải vải và máy xà vải. Thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 52.202 USD theo Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 79.686.200 đồng
- Hợp đồng tín dụng số 02/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 07/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013 (Phụ lục hợp đồng chuyển đồng tiền giải ngân từ USD sang VND), số tiền vay là 74.631 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 86.080 USD theo Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013. Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 788.864.140 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 03/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013 (Phụ lục hợp đồng chuyển đồng tiền giải ngân từ USD sang VND), số tiền vay là 79.738 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 91.970 USD theo Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2015 là 842.680.320 đồng.

Các khoản vay được trả theo lịch biểu như sau:

Trong vòng 1 năm
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5
Sau 5 năm

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	2.554.213.480	2.289.811.120
	5.683.127.524	8.151.909.364
	-	-
	8.237.341.004	10.441.720.484

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014	20.000.000.000	(300.000.000)		453.708.781	907.417.560	1.712.271.809	22.773.398.150	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.090.563.749	2.090.563.749	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	104.528.187	209.056.375	(1.901.640.937)	(1.588.056.375)	
Tại ngày 31/12/2014	20.000.000.000	(300.000.000)		558.236.968	1.116.473.935	1.901.194.621	23.275.905.524	
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	(558.236.968)	558.236.968	-	-	
Tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	(300.000.000)		-	1.674.710.903	1.901.194.621	23.275.905.524	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	386.801.702	386.801.702	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.379.000.000)	(1.379.000.000)	
Tăng trong năm	-	(199.959.120)		-	-	-	(199.959.120)	
Tại ngày 31/12/2015	20.000.000.000	(499.959.120)		-	1.674.710.903	908.996.323	22.083.748.106	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.379.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	30.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000	30.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.970.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.950.000	1.970.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	55.647.666.898	112.091.105.582
Cộng	55.647.666.898	112.091.105.582

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	3.244.482.313	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng bán	44.058.151.727	94.358.686.386
Cộng	44.058.151.727	94.358.686.386

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.745.626	17.008.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.121.182	82.400.527
Cộng	133.866.808	99.408.639

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	965.513.899	1.154.317.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	58.911.581	284.429.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.876.275	-
Cộng	1.060.301.755	1.438.747.146

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.267.945.157	2.542.744.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.066.364	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.299.014	2.465.639.802
Chi phí bằng tiền khác	4.579.779	5.038.422
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.045.621.047	11.562.663.608
Chi phí nhân viên	3.419.716.463	4.538.128.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.995.085	256.747.422
Thuế, phí, lệ phí	44.444.179	20.707.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.979.465.320	6.747.081.128
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-



15
G
ỆM
I T
V
UN

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.266.042.463	31.316.713.222
Chi phí nhân công	32.456.755.566	44.391.904.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.438.568.967	1.636.115.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.583.900.578	22.266.507.492
Cộng	53.745.267.574	99.611.240.820

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	824.517.636
Các khoản khác	147.411.240	124.155.796
Cộng	147.411.240	948.673.432

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	496.125.260	2.730.867.169
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	800.000	179.602.921
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	496.925.260	2.910.470.090
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.323.558	640.303.420

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	386.801.702	2.090.563.749
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	386.801.702	2.090.563.749
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	209.056.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.958.860	1.970.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	955

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 209.056.375 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 05/03/2015. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Haprosimex	Cổ đông chiếm 53% vốn điều lệ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex - Nhà máy Dệt kim Haprosimex	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Cổ tức đã trả		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	742.000.000	742.000.000
Lương, phụ cấp		
Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	2.070.881.200	1.716.150.551
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu cho vay		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	258.000.000	500.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị ghi sổ 31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.636.227.822	6.578.739.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.439.339.750	2.218.821.916
Cộng	4.075.567.572	8.797.561.329
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.692.341.004	11.896.720.484
Phải trả người bán và phải trả khác	1.194.956.528	1.916.258.290
Chi phí phải trả	157.845.884	276.233.915
Cộng	11.045.143.416	14.089.212.689

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 394.430.546 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 394.430.546 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	4.009.213.480	5.683.127.524	9.692.341.004
Phải trả người bán và phải trả khác	1.194.956.528	-	1.194.956.528
Chi phí phải trả	157.845.884	-	157.845.884
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	3.744.811.120	8.151.909.364	11.896.720.484
Phải trả người bán và phải trả khác	1.916.258.290	-	1.916.258.290
Chi phí phải trả	276.233.915	-	276.233.915

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.636.227.822	-	1.636.227.822
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.196.839.750	242.500.000	2.439.339.750
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.578.739.413	-	6.578.739.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.976.321.916	242.500.000	2.218.821.916

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-2016 ngày 07/01/2016 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 5.000 m² đất thuê tại khu Công nghiệp Quất Động nói trên. Tại thời điểm kiểm toán Công ty vẫn chưa thực hiện chuyển nhượng dự án nói trên.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính ("Thông tư 200"), Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	01/01/2015	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Tài sản				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	643.496.431	796.845.617	153.349.186
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	778.110.608	778.110.608
Tài sản ngắn hạn khác	158	653.349.186	-	(653.349.186)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.897.860.137	2.119.749.529	(778.110.608)
Cộng		4.194.705.754	4.194.705.754	-


Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.116.473.935	-	(1.116.473.935)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	1.674.710.903	1.674.710.903
Quỹ dự phòng tài chính	418	558.236.968	-	(558.236.968)
Cộng		1.674.710.903	1.674.710.903	-

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2014	Năm 2014	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.061	955	(106)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập


Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng


Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc



Nguyễn Kim Hoàng